

Số: 2714 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán, dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;



*Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4152/TTr-SNN ngày 29 tháng 8 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Chủ dự án được giao đất, thuê đất có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 2. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

1. Đối với rừng trồng trên cạn là 239.760.445 đồng/ha, (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm bốn mươi năm đồng) (Phụ lục I kèm theo).

2. Đối với rừng trồng ngập mặn là 342.257.749 đồng/ha, (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm bốn mươi chín đồng) (Phụ lục II kèm theo).

3. Đối với chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, đơn giá trồng rừng thay thế được tính bằng 03 (ba) lần đối với từng loại rừng tương ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí trồng rừng thay thế theo đúng quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, tham mưu triển khai tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế khi

chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định; trong trường hợp có quy định mới của cấp có thẩm quyền hoặc có biến động làm tăng hoặc giảm đơn giá trồng rừng thay thế, kịp thời tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế đơn giá trồng rừng thay thế cho phù hợp.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành.**

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đồng Nai; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Giám đốc các đơn vị chủ rừng: Vườn Quốc gia Cát Tiên, Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc, Long Thành, Tân Phú, Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH tỉnh;
- Chánh, Phó Văn Phòng UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Tấn Đức**





**Phụ lục I**  
**DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG TRÊN CẠN**  
**(Kèm theo Quyết định số: 244/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)**

**1 Căn cứ xây dựng dự toán**

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán, dự án sử dụng vốn đầu tư
- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá
- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp (sau đây gọi tắt TT 21/2023/TT-BNNPTNT), Áp dụng Hệ số 1,0 cho điều kiện gây trồng nhóm 2, cự ly di chuyển 0,5 - 1km;
- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;
- Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ (gọi tắt Thông tư số 10/2021/TT-BXD);
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng (gọi tắt Thông tư số 11/2021/TT-BXD);
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (gọi tắt Thông tư số 12/2021/TT-BXD);
- Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND); áp dụng theo vùng I, phụ cấp khu vực 40%,
- Giá cả vật tư, nhân công, chi phí máy thực tế ở thời điểm hiện tại theo giá thị trường (có thẩm định giá chi tiết khi thực hiện).
- Mật độ trồng: 833 cây/ha; Loài cây trồng, gồm các loài cây Dầu rái, Sao đen, Giáng hương.... phù hợp với từng địa phương; kích thước hố trồng (50 x 50 x 50) cm

**2 Dự toán đơn giá**

| TT | Mã hiệu | Hạng mục                                      | ĐVT  | Định mức | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng/ha) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                             | Căn cứ xác định định mức, đơn giá |
|----|---------|-----------------------------------------------|------|----------|----------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
|    | A       | DỰ TOÁN (ĐƠN GIÁ) CHO 1 HA                    |      |          |                | 239,760,445          |                                                                 |                                   |
|    | I       | CHI PHÍ XÂY DỰNG                              |      |          |                | 175,335,100          |                                                                 |                                   |
|    | I       | Chi phí trực tiếp                             |      |          |                | 175,335,100          |                                                                 |                                   |
|    | I       | Chi phí trồng rừng                            |      |          |                | 76,051,219           |                                                                 |                                   |
|    | I.1     | Chi phí nhân công                             |      | 108.74   |                | 44,415,219           |                                                                 |                                   |
| a  | TR.01   | Phát dọn thực bì toàn diện trên lô (thủ công) | Công | 25.90    | 408,462        | 10,579,166           | Phát thực bì toàn diện, phát sát gốc và băm đập những đoạn ngắn |                                   |



| TT    | Mã hiệu | Hạng mục                                      | ĐVT  | Định mức | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng/ha) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                          | Căn cứ xác định định mức, đơn giá                                                                                                                                   |
|-------|---------|-----------------------------------------------|------|----------|----------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| b     | TR.05   | Cuốc hố (50 x50 x50) cm                       | Công | 24.72    | 408,462        | 10,098,529           | Cuốc hố theo đúng sơ đồ thiết kế; khi cuốc hố, để phần đất mặt toi xốp một bên và phần đất phía dưới hố một bên                              | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND;<br>- Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT                                                           |
| c     | TR.09   | Lấp hố                                        | Công | 7.87     | 408,462        | 3,216,393            | Dầy cỏ xung quanh miệng hố, đập nhỏ những cục đất to, cuốc xới đất mặt và lấp hố                                                             |                                                                                                                                                                     |
| d     | TR.14   | Vận chuyển cây con và trồng                   | Công | 26.03    | 408,462        | 10,632,266           | Vận chuyển cây lên vị trí trồng, rải cây theo hố. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lên chặt theo hướng dẫn kỹ thuật                              |                                                                                                                                                                     |
| d     | TR.19   | Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật | Công | 16.66    | 408,462        | 6,804,977            | Vận chuyển phân thuốc bảo vệ thực vật đến hố trồng bón theo đúng tỉ lệ quy định                                                              |                                                                                                                                                                     |
| e     | TR.26   | Vận chuyển cây con và trồng dặm               | Công | 7.55     | 408,462        | 3,083,888            | Vận chuyển cây, rải cây theo hố trồng dặm. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lên chặt theo hướng dẫn kỹ thuật                                     | - Theo đơn giá cây trồng theo thị trường (đã bao gồm vận chuyển và thuế VAT);<br>- Mật độ trồng (cây/ha) theo Quyết định 3379/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh |
| 1.2   |         | Chi phí vật tư và chi phí máy                 |      |          | 31,636,000     |                      |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |
| 1.2.1 |         | Cây giống                                     |      | 1,082    |                | 21,640,000           |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |
| a     |         | Cây giống trồng chính (833 cây/ha)            | cây  | 833      | 20,000         | 16,660,000           | Theo tiêu chuẩn Việt Nam hoặc cơ sở về cây giống; Dg>0,8 cm, Hvn>1,0m, Bầu 18x 22 cm, tuổi cây >14 tháng, cây cách cây 3m, hàng cách hàng 3m |                                                                                                                                                                     |
| b     |         | Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (10%)        | cây  | 83       | 20,000         | 1,660,000            |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |
| c     |         | Cây giống trồng dặm năm thứ 2 (10%)           | cây  | 83       | 20,000         | 1,660,000            |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |
| d     |         | Cây giống trồng dặm năm thứ 3 (10%)           | cây  | 83       | 20,000         | 1,660,000            |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |
| 1.2.2 |         | Phân bón NPK                                  |      | 500      |                | 9,996,000            |                                                                                                                                              | Theo đơn giá thị trường (đã bao gồm thuế VAT và vận chuyển)                                                                                                         |
| a     |         | Năm thứ nhất                                  | Kg   | 167      | 20,000         | 3,332,000            | Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam                                                                                                     |                                                                                                                                                                     |
| b     |         | Năm thứ hai                                   | Kg   | 167      | 20,000         | 3,332,000            |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |
| c     |         | Năm thứ ba                                    | Kg   | 167      | 20,000         | 3,332,000            |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |
| 2     |         | Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng         |      | 243.07   |                | 99,283,881           |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |
| 2.1   |         | Năm thứ nhất                                  | Công | 49.23    |                | 20,110,546           |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                     |



| TT  | Mã hiệu | Hạng mục                                     | ĐVT         | Định mức     | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng/ha) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                  | Căn cứ xác định định mức, đơn giá                       |
|-----|---------|----------------------------------------------|-------------|--------------|----------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| a   | TR.27   | Phát chăm sóc (lần 1)                        | Công        | 15.80        | 408,462        | 6,453,700            | Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc. Bấm đập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cành sâu bệnh cong queo |                                                         |
| b   | TR.31   | Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m (lần 1)    | Công        | 5.64         | 408,462        | 2,302,664            | Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa                                                                                    | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND; |
| c   | TR.28   | Phát chăm sóc (lần 2)                        | Công        | 10.50        | 408,462        | 4,288,851            | Như phát chăm sóc lần 1                                                                                                              |                                                         |
| d   | TR.31   | Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m (lần 2)    | Công        | 5.64         | 408,462        | 2,302,664            | Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mu rùa                                                                                    |                                                         |
| đ   | TR.37   | Làm đường băng tránh cản lửa thủ công        | Công        | 4.38         | 408,462        | 1,789,064            | Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa                                           |                                                         |
| e   | TR.50   | Bảo vệ rừng                                  | Công        | 7.28         | 408,462        | 2,973,603            | Canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời | - Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT          |
| 2.2 |         | <b>Năm thứ hai</b>                           | <b>Công</b> | <b>72.18</b> |                | <b>29,484,749</b>    |                                                                                                                                      |                                                         |
| a   | TR.27   | Phát chăm sóc (lần 1)                        | Công        | 15.80        | 408,462        | 6,453,700            |                                                                                                                                      |                                                         |
| b   | TR.31   | Xới vun gốc đường kính từ 0,8 - 1,0m (lần 1) | Công        | 5.64         | 408,462        | 2,302,664            |                                                                                                                                      |                                                         |
| c   | TR.26   | Vận chuyển cây con và trồng dặm              | Công        | 7.55         | 408,462        | 3,083,888            |                                                                                                                                      |                                                         |
| d   | TR.16   | Vân chuyển và bón phân                       | Công        | 4.90         | 408,462        | 2,001,464            |                                                                                                                                      |                                                         |
| đ   | TR.28   | Phát chăm sóc (lần 2)                        | Công        | 10.50        | 408,462        | 4,288,851            |                                                                                                                                      |                                                         |
| e   | TR.31   | Xới vun gốc đường kính từ 0,8 - 1,0m (lần 2) | Công        | 5.64         | 408,462        | 2,302,664            |                                                                                                                                      |                                                         |
| g   | TR.28   | Phát chăm sóc (lần 3)                        | Công        | 10.50        | 408,462        | 4,288,851            |                                                                                                                                      |                                                         |
| h   | TR.37   | Làm đường băng trắng cản lửa thủ             | Công        | 4.38         | 408,462        | 1,789,064            |                                                                                                                                      |                                                         |
| i   | TR.50   | Bảo vệ rừng                                  | Công        | 7.28         | 408,462        | 2,973,603            |                                                                                                                                      |                                                         |
| 2.3 |         | <b>Năm thứ ba</b>                            | <b>Công</b> | <b>73.33</b> |                | <b>29,951,702</b>    |                                                                                                                                      |                                                         |
| a   | TR.29   | Phát chăm sóc (lần 1)                        | Công        | 13.00        | 408,462        | 5,310,006            |                                                                                                                                      |                                                         |
| b   | TR.31   | Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m (lần 1)    | Công        | 5.64         | 408,462        | 2,302,664            |                                                                                                                                      |                                                         |

- Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND;  
- Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT



| TT  | Mã hiệu | Hạng mục                                                 | DVT  | Định mức | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng/ha) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                    | Căn cứ xác định định mức, đơn giá                       |
|-----|---------|----------------------------------------------------------|------|----------|----------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| c   | TR.26   | Vận chuyển cây con và trồng dặm                          | Công | 7.55     | 408,462        | 3,083,888            | Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ hai                                                                                    | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND; |
| d   | TR.16   | Vận chuyển và bón phân                                   | Công | 4.90     | 408,462        | 2,001,464            |                                                                                                                        | - Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT          |
| d   | TR.30   | Phát chăm sóc (lần 2)                                    | Công | 12.50    | 408,462        | 5,105,775            |                                                                                                                        |                                                         |
| e   | TR.31   | Xới vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m (lần 2)                | Công | 5.58     | 408,462        | 2,279,463            |                                                                                                                        |                                                         |
| g   | TR.30   | Phát chăm sóc (lần 3)                                    | Công | 12.50    | 408,462        | 5,105,775            |                                                                                                                        |                                                         |
| h   | TR.37   | Làm đường băng trắng cản lửa thủ                         | Công | 4.38     | 408,462        | 1,789,064            | Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ ba                                                                                     | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND; |
| i   | TR.50   | Bảo vệ rừng                                              | Công | 7.28     | 408,462        | 2,973,603            |                                                                                                                        | - Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT          |
| 2.4 |         | Năm thứ tư                                               | Công | 24.16    |                | 9,868,442            |                                                                                                                        |                                                         |
| a   | TR.30   | Phát chăm sóc                                            | Công | 12.50    | 408,462        | 5,105,775            | Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ ba                                                                                     | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND; |
| b   | TR.37   | Làm đường băng cản lửa                                   | Công | 4.38     | 408,462        | 1,789,064            |                                                                                                                        | - Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT          |
| c   | TR.50   | Bảo vệ rừng                                              | Công | 7.28     | 408,462        | 2,973,603            |                                                                                                                        |                                                         |
| 2.5 |         | Năm thứ năm                                              |      | 24.16    |                | 9,868,442            |                                                                                                                        |                                                         |
| a   | TR.30   | Phát chăm sóc                                            | Công | 12.50    | 408,462        | 5,105,775            | Tiêu chuẩn kỹ thuật như năm thứ tư                                                                                     | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND; |
| b   | TR.37   | Làm đường băng cản lửa                                   | Công | 4.38     | 408,462        | 1,789,064            |                                                                                                                        | - Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT          |
| c   | TR.50   | Bảo vệ rừng                                              | Công | 7.28     | 408,462        | 2,973,603            |                                                                                                                        |                                                         |
| B   |         | CHI PHÍ QUẢN LÝ                                          |      | 35.18    |                | 18,169,407           |                                                                                                                        |                                                         |
| 1   |         | Năm thứ nhất                                             |      | 15.80    |                | 8,158,679            |                                                                                                                        |                                                         |
| -   |         | Lao động quản lý, nghiệm thu                             | Công | 15.80    | 516,462        | 8,158,679            | Định mức được xác định bằng 10% nhân công trực tiếp theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT                                |                                                         |
| 2   |         | Năm thứ hai                                              | Công | 7.22     |                | 3,728,071            |                                                                                                                        |                                                         |
| -   |         | Lao động quản lý, nghiệm thu                             | Công | 7.22     | 516,462        | 3,728,071            |                                                                                                                        |                                                         |
| 3   |         | Năm thứ ba                                               | Công | 7.33     |                | 3,787,113            |                                                                                                                        |                                                         |
| -   |         | Lao động quản lý, nghiệm thu                             | Công | 7.33     | 516,462        | 3,787,113            |                                                                                                                        |                                                         |
| 4   |         | Năm thứ tư                                               | Công | 2.42     |                | 1,247,772            | Định mức được xác định bằng 10% nhân công trực tiếp theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT                                |                                                         |
| -   |         | Lao động quản lý, nghiệm thu                             | Công | 2.42     | 516,462        | 1,247,772            |                                                                                                                        |                                                         |
| 5   |         | Năm thứ năm                                              | Công | 2.42     |                | 1,247,772            |                                                                                                                        |                                                         |
| -   |         | Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu | Công | 2.42     | 516,462        | 1,247,772            |                                                                                                                        |                                                         |
| C   |         | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG                           |      | 39.22    |                | 20,255,589           |                                                                                                                        |                                                         |
| 1   | TR.38   | Thiết kế trồng rừng                                      | Công | 7.03     | 516,462        | 3,630,728            | Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND; |



| TT | Mã hiệu | Hạng mục                                                                             | ĐVT         | Định mức | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng/ha) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                    | Căn cứ xác định định mức, đơn giá                                                       |
|----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | TR.39   | Thiết kế chăm sóc rừng cho 05 năm                                                    | Công        | 23.05    | 516,462        | 11,904,449           | Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định | - Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT                                          |
| 3  |         | Giám sát, chỉ đạo kỹ thuật                                                           | Công        | 9.14     |                | 4,720,412            |                                                                                                                        |                                                                                         |
| a  |         | Năm thứ nhất                                                                         | Công        | 4.10     | 516,462        | 2,119,625            |                                                                                                                        |                                                                                         |
| b  |         | Năm thứ hai                                                                          | Công        | 1.88     | 516,462        | 968,553              |                                                                                                                        |                                                                                         |
| c  |         | Năm thứ ba                                                                           | Công        | 1.91     | 516,462        | 983,892              |                                                                                                                        |                                                                                         |
| d  |         | Năm thứ tư                                                                           | Công        | 0.63     | 516,462        | 324,171              |                                                                                                                        |                                                                                         |
| d  |         | Năm thứ năm                                                                          | Công        | 0.63     | 516,462        | 324,171              |                                                                                                                        |                                                                                         |
| D  |         | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                  | <b>Công</b> |          |                | <b>6,233,894</b>     |                                                                                                                        |                                                                                         |
| 1  |         | Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu = 0,361% * A (CPXD)                       |             |          |                | 632,960              |                                                                                                                        | Bảng 2.19 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng                 |
| 2  |         | Thẩm tra thiết kế xây dựng = 0,189% * A (CPXD)                                       |             |          |                | 331,383              |                                                                                                                        | Bảng 2.16 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng                 |
| 3  |         | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán = 0,57% * (A+B+C)                             |             |          |                | 1,218,433            |                                                                                                                        | Điều c, khoản 1, Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP                                        |
| 4  |         | Theo dõi, kiểm tra trong quá trình thi công của cơ quan QLNN có thẩm quyền = 20% * C |             |          |                | 4,051,118            |                                                                                                                        | Điều 16 Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng                       |
| E  |         | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                              |             |          |                | <b>19,766,455</b>    |                                                                                                                        |                                                                                         |
| 1  |         | Chi phí dự phòng phát sinh = 5% * (A+B+C+D)                                          |             |          |                | 10,999,700           |                                                                                                                        | Mục 2.5 phần II Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 11/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng |
| 2  |         | Chi phí dự phòng do trượt giá = 5% * A                                               |             |          |                | 8,766,755            |                                                                                                                        |                                                                                         |





**Phụ lục II**  
**ĐU TOÀN ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG TRÊN ĐẤT NGẬP MẶN**  
**(Kèm theo Quyết định số: 274/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)**

**1 Căn cứ xây dựng dự toán**

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán, dự án sử dụng vốn đầu tư
- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá
- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp (sau đây gọi tắt TT 21/2023/TT-BNNPTNT), Áp dụng Hệ số 1,0 cho điều kiện gây trồng nhóm 2, cự ly di chuyển 0,5 - 1 km;
- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;
- Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ (gọi tắt Thông tư số 10/2021/TT-BXD);
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng (gọi tắt Thông tư số 11/2021/TT-BXD);
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (gọi tắt Thông tư số 12/2021/TT-BXD);
- Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá ngày công lao động trong các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt Quyết định 08/2024/QĐ-UBND); áp dụng theo vùng I, phụ cấp khu vực 40%, phụ lục I
- Giá cả vật tư, nhân công, chi phí máy thực tế ở thời điểm hiện tại theo giá thị trường (có thẩm định giá cụ thể); Mật độ trồng 4.400 cây/ha.

**2 Dự toán đơn giá**

| TT | Mã hiệu | Hạng mục                   | ĐVT | Định mức | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng/ha) | Yêu cầu kỹ thuật | Căn cứ xác định định mức, đơn giá |
|----|---------|----------------------------|-----|----------|----------------|----------------------|------------------|-----------------------------------|
|    | A       | ĐU TOÀN (ĐƠN GIÁ) CHO 1 HA |     |          | 342,257,749    |                      |                  |                                   |
|    | I       | CHI PHÍ XÂY DỰNG           |     |          | 293,631,595    |                      |                  |                                   |
|    | I       | Chi phí trực tiếp          |     |          | 293,631,595    |                      |                  |                                   |
|    | I       | Chi phí trồng rừng         |     |          | 247,703,639    |                      |                  |                                   |



| TT    | Mã hiệu | Hạng mục                                           | DVT  | Định mức | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng/ha) | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                            | Căn cứ xác định định mức, đơn giá                                                                                                    |
|-------|---------|----------------------------------------------------|------|----------|----------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.1   |         | Chi phí nhân công                                  |      | 135,15   |                | 55,203,639           |                                                                                                                             |                                                                                                                                      |
| a     | TR.51   | Xử lý thực bì                                      | Công | 20,00    | 408,462        | 8,169,240            | Xử lý thực bì theo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường                                                                    | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND;<br>- Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT                            |
| b     | TR.56   | Vận chuyển và rải cây con                          | Công | 18,35    | 408,462        | 7,495,278            | Vận chuyển cây giống tới địa điểm trồng, rải cây theo từng hố, thu dọn hiện trường sau thi công                             |                                                                                                                                      |
| c     | TR.61   | Cuốc hố, lấp hố và trồng kích thước hố 40x40x40 cm | Công | 72,60    | 408,462        | 29,654,341           | Cuốc hố, lấp hố và trồng theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi                                        |                                                                                                                                      |
| d     | TR.63   | Cắm cọc buộc giữ cây                               | Công | 24,20    | 408,462        | 9,884,780            | Chuẩn bị cọc, dụng cụ, vận chuyển cọc đến địa điểm trồng, buộc giữ cây theo đúng thiết kế. Thu dọn hiện trường sau thi công |                                                                                                                                      |
| 1.2   |         | Chi phí vật tư và chi phí máy                      |      |          |                | 192,500,000          |                                                                                                                             |                                                                                                                                      |
| 1.2.1 |         | Cây giống                                          |      |          |                | 148,500,000          |                                                                                                                             |                                                                                                                                      |
| a     |         | Cây giống trồng chính                              | Cây  | 4,400    | 25,000         | 110,000,000          | Cây con có bầu kích thước 18x22 cm đáp ứng theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) hoặc tiêu chuẩn về cơ sở cây giống               | - Đơn giá theo thị trường (bao gồm cả vận chuyển đến nơi tập kết và thuế VAT);<br>- Mật độ trồng theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT |
| b     |         | Cây giống trồng dặm năm thứ nhất                   | Cây  | 660      | 25,000         | 16,500,000           |                                                                                                                             |                                                                                                                                      |
| c     |         | Cây giống trồng dặm năm thứ hai                    | Cây  | 440      | 25,000         | 11,000,000           |                                                                                                                             |                                                                                                                                      |
| d     |         | Cây giống trồng dặm năm thứ ba                     | Cây  | 440      | 25,000         | 11,000,000           |                                                                                                                             |                                                                                                                                      |
| 1.2.2 |         | Cọc cắm đỡ cây                                     | Cái  | 4,400    | 10,000         | 44,000,000           | Cọc dài dưới 1,5m; đường kính 4 - 5 cm                                                                                      |                                                                                                                                      |
| 2     |         | Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng              |      |          |                | 45,927,956           |                                                                                                                             | Đơn giá theo thị trường (bao gồm cả vận chuyển đến nơi tập kết và thuế VAT); định mức theo TT21/2023/TT-BNNPTNT                      |
| 2.1   |         | Năm thứ nhất                                       |      | 34,99    |                | 14,292,085           |                                                                                                                             |                                                                                                                                      |



| TT  | Mã hiệu | Hạng mục                        | ĐVT  | Định mức | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng/ha) | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                            | Căn cứ xác định định mức, đơn giá                                                                         |
|-----|---------|---------------------------------|------|----------|----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| a   | TR.71   | Chăm sóc năm thứ 1              | Công | 14.52    | 408,462        | 5,930,868            | Bắt Hà, cầm lại cọc, vót bèo rác dè lên cây, buộc giữ cây theo đúng thiết kế. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.                                         | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND;<br>- Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT |
| b   | TR.66   | Vận chuyển cây con và trồng dặm | Công | 13.19    | 408,462        | 5,387,614            | Kiểm tra cây chết, vận chuyển cây, trồng dặm. Thu dọn hiện trường sau thi công                                                                              |                                                                                                           |
| c   | TR.74   | Bảo vệ rừng                     | Công | 7.28     | 408,462        | 2,973,603            | Kiểm tra, bảo vệ, hạn chế mọi hoạt động nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản. Di lại của thuyền bè,... trong khu vực trồng cây, bảo vệ chống phá hoại cây trồng |                                                                                                           |
| 2.2 |         | Năm thứ hai                     |      | 28.17    |                | 11,506,374           |                                                                                                                                                             |                                                                                                           |
| a   | TR.72   | Chăm sóc năm thứ 2              | Công | 12.10    | 408,462        | 4,942,390            | Bắt Hà, cầm lại cọc, vót bèo rác dè lên cây, buộc giữ cây theo đúng thiết kế. Thu dọn hiện trường sau khi thi công                                          | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND;<br>- Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT |
| b   | TR.66   | Vận chuyển cây con và trồng dặm | Công | 8.79     | 408,462        | 3,590,381            | Kiểm tra cây chết, vận chuyển cây, trồng dặm. Thu dọn hiện trường sau thi công                                                                              |                                                                                                           |
| c   | TR.74   | Bảo vệ rừng                     | Công | 7.28     | 408,462        | 2,973,603            | Kiểm tra, bảo vệ, hạn chế mọi hoạt động nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản. Di lại của thuyền bè,... trong khu vực trồng cây, bảo vệ chống phá hoại cây trồng |                                                                                                           |
| 2.3 |         | Năm thứ ba                      |      | 20.20    |                | 8,251,422            |                                                                                                                                                             |                                                                                                           |
| a   | TR.73   | Chăm sóc năm thứ 3              | Công | 4.13     | 408,462        | 1,686,948            | Bắt Hà, cầm lại cọc, vót bèo rác dè lên cây, buộc giữ cây theo đúng thiết kế. Thu dọn hiện trường sau khi thi công                                          |                                                                                                           |



| TT  | Mã hiệu | Hạng mục                        | ĐVT  | Định mức | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng/ha) | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                            | Căn cứ xác định định mức, đơn giá                       |
|-----|---------|---------------------------------|------|----------|----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| b   | TR.66   | Vận chuyển cây con và trồng dặm | Công | 9        | 408,462        | 3,590,871            | Kiểm tra cây chết, vận chuyển cây, trồng dặm. Thu dọn hiện trường sau thi công                                                                              | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND; |
| c   | TR.74   | Bảo vệ rừng                     | Công | 7.28     | 408,462        | 2,973,603            | Kiểm tra, bảo vệ, hạn chế mọi hoạt động nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản. Di lại của thuyền bè,... trong khu vực trồng cây, bảo vệ chống phá hoại cây trồng | - Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT          |
| 2.4 |         | Năm thứ tư                      |      | 14.54    |                | 5,939,037            |                                                                                                                                                             |                                                         |
| a   | TR.73   | Chăm sóc năm thứ 4              | Công | 7.26     | 408,462        | 2,965,434            | Bắt Hà, cầm lại cọc, vớt bèo rác đè lên cây, buộc giữ cây theo đúng thiết kế. Thu dọn hiện trường sau khi thi công                                          | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND; |
| b   | TR.74   | Bảo vệ rừng                     | Công | 7.28     | 408,462        | 2,973,603            | Kiểm tra, bảo vệ, hạn chế mọi hoạt động nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản. Di lại của thuyền bè,... trong khu vực trồng cây, bảo vệ chống phá hoại cây trồng | - Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT          |
| 2.5 |         | Năm thứ năm                     |      | 14.54    |                | 5,939,037            |                                                                                                                                                             |                                                         |
| a   | TR.73   | Chăm sóc năm thứ 5              | Công | 7.26     | 408,462        | 2,965,434            | Bắt Hà, cầm lại cọc, vớt bèo rác đè lên cây, buộc giữ cây theo đúng thiết kế. Thu dọn hiện trường sau khi thi công                                          | - Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND; |
| b   | TR.74   | Bảo vệ rừng                     | Công | 7.28     | 408,462        | 2,973,603            | Kiểm tra, bảo vệ, hạn chế mọi hoạt động nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản. Di lại của thuyền bè,... trong khu vực trồng cây, bảo vệ chống phá hoại cây trồng | - Định mức theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT          |
| B   |         | CHI PHÍ QUẢN LÝ                 |      |          |                | 6,636,185            |                                                                                                                                                             |                                                         |
| 1   |         | Năm thứ nhất                    |      | 5.10     |                | 2,636,125            |                                                                                                                                                             |                                                         |
| -   |         | Lao động quản lý, nghiệm thu    | Công | 5.10     | 516,462        | 2,636,125            |                                                                                                                                                             |                                                         |



| TT  | Mã hiệu | Hạng mục                                                                           | ĐVT  | Định mức     | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng/ha) | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                             | Căn cứ xác định định mức, đơn giá                                       |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|----------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 2   |         | Năm thứ hai                                                                        | Công | 2.82         |                | 1,454,873            |                                                                                                              |                                                                         |
| -   |         | Lao động quản lý, nghiệm thu                                                       | Công | 2.82         | 516,462        | 1,454,873            |                                                                                                              |                                                                         |
| 3   |         | Năm thứ ba                                                                         | Công | 2.02         |                | 1,043,315            |                                                                                                              |                                                                         |
| -   |         | Lao động quản lý, nghiệm thu                                                       | Công | 2.02         | 516,462        | 1,043,315            |                                                                                                              |                                                                         |
| 4   |         | Năm thứ tư                                                                         | Công | 1.45         |                | 750,936              |                                                                                                              |                                                                         |
| -   |         | Lao động quản lý, nghiệm thu                                                       | Công | 1.45         | 516,462        | 750,936              | Định mức được xác định bằng 10% nhân công trực tiếp theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT                      | Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND                    |
| 5   |         | Năm thứ năm                                                                        | Công | 1.45         |                | 750,936              |                                                                                                              |                                                                         |
| -   |         | Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu                           | Công | 1.45         | 516,462        | 750,936              |                                                                                                              |                                                                         |
| C   |         | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>                                              |      | <b>13.46</b> |                | <b>6,952,828</b>     |                                                                                                              |                                                                         |
| 1   |         | Khảo sát, lập thiết kế, dự toán                                                    | Công | 7.03         | 516,462        | 3,630,728            | Định mức Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT                                                                      |                                                                         |
| 2   |         | Giám sát, chỉ đạo kỹ thuật                                                         | Công | 6.43         |                | 3,322,100            |                                                                                                              |                                                                         |
| 2.1 |         | Năm thứ nhất                                                                       | Công | 4.42         | 516,462        | 2,282,885            | Định mức 2,598% chi phí xây dựng tại Bảng 2.21 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng | Đơn giá nhân công theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND                    |
| 2.2 |         | Năm thứ hai                                                                        | Công | 0.73         | 516,462        | 377,976              |                                                                                                              |                                                                         |
| 2.3 |         | Năm thứ ba                                                                         | Công | 0.52         | 516,462        | 271,053              |                                                                                                              |                                                                         |
| 2.4 |         | Năm thứ tư                                                                         | Công | 0.38         | 516,462        | 195,093              |                                                                                                              |                                                                         |
| 2.5 |         | Năm thứ năm                                                                        | Công | 0.38         | 516,462        | 195,093              |                                                                                                              |                                                                         |
| D   |         | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                | Công |              |                | <b>4,756,697</b>     |                                                                                                              |                                                                         |
| 1   |         | Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu = 0,361% * A                            |      |              |                | 1,060,010            |                                                                                                              | Bảng 2.19 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng |
| 2   |         | Thẩm tra thiết kế xây dựng = 0,189% * A                                            |      |              |                | 554,964              |                                                                                                              | Bảng 2.16 ban hành kèm Thông tư 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng |
| 3   |         | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán = 0,57% * (A+B+C)                           |      |              |                | 1,751,157            |                                                                                                              | Điểm c, khoản 1, Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP                        |
| 4   |         | Theo dõi, kiểm tra trong quá trình thi công của cơ quan QLNN có thẩm quyền = 20%*C |      |              |                | 1,390,566            |                                                                                                              | Điều 16 Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng       |
| E   |         | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                            |      |              |                | <b>30,280,445</b>    |                                                                                                              |                                                                         |